

Bản án số: **82/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 27-02-2019

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Kiều

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hữu Long
2. Bà Nguyễn Thị Đông Nguyệt

Thư ký phiên tòa: Bà Lò Mỹ Lành - Thư ký Tòa án nhân dân Quận B - Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận B tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Sương - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận B - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 221/2018/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2018 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Hồng Nh, sinh năm 1980

Địa chỉ thường trú: M.05 Lô H1 Chung cư Phường 9, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: 33 NHT, phường TH, Quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Trần Hoài V, sinh năm 1970

Địa chỉ: M.05 Lô H1 Chung cư Phường 9, Quận B-TP. Hồ Chí Minh.

(Bà Nh có mặt tại phiên tòa; Ông V vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/5/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Hồng Nh trình bày:

Bà tự nguyện chung sống với ông Trần Hoài V từ năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường LTT, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Quá trình chung sống, giữa bà và ông V không tìm được tiếng nói chung,

hôn nhân không có hạnh phúc. Mặc dù vợ chồng vẫn ở chung nhà nhưng mạnh ai nấy sống và không quan tâm đến nhau nên bà xin ly hôn để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà và ông V có một con chung tên TLT, sinh ngày 06/7/2006. Khi ly hôn, bà xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, việc cấp dưỡng nuôi con hai bên thỏa thuận tự giải quyết.

Tài sản chung: Hai bên thỏa thuận tự giải quyết.

Nghĩa vụ chung: Bà xác nhận không có.

Tại bản tự khai ngày 26/10/2018, bị đơn ông Trần Hoài V trình bày:

Ông và bà Lê Hồng Nh tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2004, đến năm 2005 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường LTT, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Sau khi cưới nhau, ông, bà sống tại Hà Nội và đến năm 2007 chuyển vào sống tại Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cho đến nay. Quá trình chung sống, do không hiểu nhau nên thỉnh thoảng vợ chồng có nói qua nói lại, nhưng mâu thuẫn không nhiều. Hiện nay, vợ chồng vẫn sống chung nhà, ông vẫn còn tình cảm với bà Nh nên không đồng ý ly hôn, xin đoàn tụ gia đình để vợ chồng nuôi dạy con cái nên người.

Về con chung: Ông và bà Nh có một con chung tên TLT, sinh ngày 06/7/2006. Trường hợp phải ly hôn, ông đồng ý giao con cho bà Nh nuôi dưỡng. Trường hợp bà Nh không đồng ý nuôi con thì ông xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà Nh cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Hai bên thỏa thuận tự giải quyết.

Nghĩa vụ chung: Ông xác nhận không có.

Tại phiên tòa:

Bà Nh trình bày: Bà xin được ly hôn với ông V và xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, việc cấp dưỡng nuôi con hai bên thỏa thuận tự giải quyết. Tài sản chung: Hai bên thỏa thuận tự giải quyết. Nghĩa vụ chung: Bà xác định không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Các đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

+ Bà Nh được ly hôn với ông V.

+ Giao con chung tên TLT, sinh ngày 06/7/2006 cho bà Nh trực tiếp nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con hai bên thỏa thuận tự giải quyết nên không xem xét.

+ Tài sản chung: Bà Nh và ông V thỏa thuận tự giải quyết nên không xem xét.

+ Nghĩa vụ chung: Bà Nh và ông V xác nhận không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn là vụ án dân sự về tranh chấp ly hôn. Bị đơn hiện đang cư trú tại Quận B nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận B theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa: Bị đơn ông Trần Hoài V vắng mặt không có lý do (vắng mặt lần thứ hai). Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về hôn nhân: Bà Lê Hồng Nh và ông Trần Hoài V chung sống với nhau từ năm 2004, đến năm 2005 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường LTT, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội (Giấy chứng nhận kết hôn số 02, quyển số 01/2005 do Ủy ban nhân dân Phường LTT, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội cấp ngày 12/01/2005) nên hôn nhân giữa bà Nh và ông V là hôn nhân hợp pháp.

Bà Nh xác nhận, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, tình cảm không còn và không thể tiếp tục chung sống với ông V nên xin ly hôn. Ông V cho rằng, vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn, hôn nhân vẫn hạnh phúc nên không đồng ý ly hôn và xin đoàn tụ gia đình.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông V đến Tòa để tham dự phiên hòa giải đoàn tụ nhưng ông V vắng mặt không có lý do. Để có cơ sở xem xét yêu cầu của bà Nh, Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương nơi bà Nh và ông V đang sinh sống. Kết quả xác minh cho thấy: “Vợ chồng bà Nh, ông V kết hôn tại Hà Nội, đến năm 2008 cả gia đình chuyển vào sống tại địa chỉ M.05 Lô H1 Chung cư Phường 9, Quận B cho đến nay. Vợ chồng bà Nh sống hòa đồng với bà con hàng xóm. Tuy nhiên, trong cuộc sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, dù sống chung nhà nhưng mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai, tài chính của ai thì người ấy giữ. Vợ chồng ly thân hơn 10 năm nay. Lúc đầu hàng xóm cũng không biết họ mâu thuẫn, nhưng sau này bà Nh không thể chịu đựng được nữa thì mọi người mới biết. Do đó mâu thuẫn giữa bà Nh và ông V đã quá trầm trọng. Bà Nh và ông V có một con chung tên TLT, sinh năm 2006. Hiện nay, cháu đang sống với hai vợ chồng nhưng thực tế chỉ có một mình bà Nh nuôi nấng, chăm sóc và đưa rước đi học, lo chi phí ăn học hàng ngày”.

Xét thấy, hôn nhân giữa bà Nh và ông V đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà Nh yêu cầu được ly hôn với ông V là có căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Căn cứ vào sự xác nhận của bà Nh và ông V thì ông, bà có một con chung tên TLT, sinh ngày 06/7/2006 (giấy khai sinh số 59, quyền số 01/2006 do Ủy ban nhân dân Phường Hàng Bạc, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội cấp ngày 17/7/2006). Tại bản tự khai ngày 16/11/2018, trẻ Thành có nguyện vọng sống với mẹ. Tại bản tự khai ngày 26/10/2018, ông V cũng đồng ý giao con chung cho bà Nh nuôi dưỡng trong trường hợp phải ly hôn. Xét thấy, việc bà Nh yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với ý kiến của ông V và nguyện vọng của con chung nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nh và ông V thỏa thuận tự giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Tài sản chung: Bà Nh và ông V thỏa thuận tự giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Nghĩa vụ chung: Bà Nh và ông V xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Nh phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự có hiệu lực thi hành ngày 01/7/2016;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 và 131 của Luật Hôn nhân và gia đình có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2015;

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Hồng Nh.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Hồng Nh được ly hôn với ông Trần Hoài V.

1.2. Về con chung: Bà Lê Hồng Nh và ông Trần Hoài V có một con chung tên TLT, sinh ngày 06/7/2006. Giao con chung cho bà Nh trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Việc cấp dưỡng nuôi con hai bên thỏa thuận tự giải quyết.

Ông V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở, nhưng ông V không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người đang trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

1.3. Tài sản chung: Bà Lê Hồng Nh và ông Trần Hoài V thỏa thuận tự giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

1.4. Nghĩa vụ chung: Bà Lê Hồng Nh và ông Trần Hoài V xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Hồng Nh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Số tiền này được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà Nh đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AG/2014/0009058 ngày 23/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B. Bà Nh đã nộp đủ án phí.

3. Quyền kháng cáo: Bà Lê Hồng Nh có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Trần Hoài V có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Quyền kháng nghị: Viện kiểm sát có quyền kháng nghị bản án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận B;
- Chi cục Thi hành án Quận B;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu: Vp, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Kiều

